NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CP BẢN ĐỒ VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC
Số: /CV-BĐ
V/v: Giải trình LNST quý III năm 2016 giảm hơn 10% so với LNST quý III năm 2015

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
--------000---------

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: **- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty: **Công ty cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục.**
Địa chỉ trụ sở chính: **45 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội**
Điện thoại: 04.38213786 - 04.39728395 Fax: 04.39728395
Website: www.bandotranhanh.vn
Mã chứng khoán: **ECI**

Công ty cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý III năm 2016 giảm 16,4% so với lợi nhuận sau thuế quý III năm 2015 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2016: 939.498.179 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2015: 1.123.645.882 đồng

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý III năm 2016 tăng 10,4% so với doanh thu bán hàng quý III năm 2015, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý III năm 2016 giảm so với quý III năm 2015 do các yếu tố sau:

+ Doanh thu bán hàng của mảng sản phẩm chủ đạo đem lại lợi nhuận cho Công ty là bản đồ giáo khoa, tranh ảnh giáo dục, atlat, tập bản đồ quý III năm 2016 giảm 11,9% so quý III năm 2015 và số lượng phát hành mảng sản phẩm này giảm 15,5% so với cùng kỳ năm 2015.

+ Doanh thu bán hàng tăng chủ yếu do mảng thiết bị giáo dục tăng 55,4% so với cùng kỳ năm 2015. Mảng sản phẩm này do cạnh tranh khốc liệt giữa nhiều Công ty cùng sản xuất mặt hàng thiết bị giáo dục trên thị trường, nên tỉ suất lợi nhuận thấp. Hàng hóa, thiết bị giáo dục cồng kềnh nên chi phí sản xuất kinh doanh lớn.

Công ty chúng tôi xin trân trọng giải trình !

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu HC.

Nguyễn Thị Hồng Loan

Kính gửi: Anh Vũ Thế Bân - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Sách TBTH Quảng Ninh

Em là Như - KTT Công ty cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục. Em đã nộp 20.000.000 đồng theo Thư gửi của anh vào Tài khoản của chị Lê Kim Dung - Công ty STBTH Phú Thọ.

Em gửi anh Biên bản tài trợ giáo dục. Nhờ Anh ký và đóng dấu giúp em với ạ.

Anh gửi lại giúp em theo địa chỉ:

Người nhận: Đặng Thị Như - KTT Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục

Địa chỉ: số 45 Hàng Chuối, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Em cám ơn anh.

Em Như - KTT Cty Bản đồ

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢN ĐỒ VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC
Địa chỉ: số 45 Hàng Chuối, P. Phạm Đình Hổ, Q,HBT, TP.HN
Tel: 04.39728395 Fax: 04.39728395

Mẫu số B01a - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**41.994.510.400**	**34.849.090.340**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**15.661.460.990**	**16.380.866.810**
1. Tiền	111	5	3.661.460.990	6.380.866.810
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	12.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**22.011.526.025**	**12.831.255.065**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22.521.364.246	13.332.561.180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		456	98.353.079
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	146.404.150	51.213.358
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(656.242.827)	(650.872.552)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**4.321.523.385**	**5.627.417.603**
1. Hàng tồn kho	141	8	6.152.673.558	7.450.287.034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.831.150.173)	(1.822.869.431)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**0**	**9.550.862**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	9.550.862
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	10	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.554.414.982**	**1.174.904.540**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**400.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	400.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II.Tài sản cố định	**220**	**11**	**586.243.454**	**741.510.986**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**11**	**586.243.454**	**741.510.986**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222	11	3.488.870.569	3.488.870.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	11	(2.902.627.115)	(2.747.359.583)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**0**	**0**
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.000.000.000**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	253		1.000.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**13**	**(31.828.472)**	**33.393.554**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	(31.828.472)	33.393.554
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**43.548.925.382**	**36.023.994.880**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**13.218.459.841**	**5.940.695.174**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**13.218.459.841**	**5.940.695.174**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.523.640.981	2.480.478.185
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.737.234	56.638.334
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	374.849.768	156.320.088
4. Phải trả người lao động	314		3.690.628.860	2.609.303.411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	20.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	404.199.374	364.501.532
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		168.403.624	253.453.624
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**30.330.465.541**	**30.083.299.706**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**30.330.465.541**	**30.083.299.706**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**	**16**	**18.600.000.000**	**18.600.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.760.000.000	17.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	16	(726.105.307)	(726.105.307)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	2.633.994.225	2.633.994.225
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	16	741.277.519	741.277.519
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16d	9.081.299.104	8.834.133.269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.326.752.405	5.913.415.451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.754.546.699	2.920.717.818
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**43.548.925.382**	**36.023.994.880**

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Hương Giang	Đặng Thị Như	Nguyễn Thị Hồng Loan

Địa chỉ: Số 45 Hàng Chuối, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Tel: 04.39728395 Fax: 04.39728395

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	21.287.262.073	19.320.008.307	53.328.473.909	46.676.727.216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	163.857.746	195.138.652	254.339.339	292.455.166
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**17**	**21.123.404.327**	**19.124.869.655**	**53.074.134.570**	**46.384.272.050**
4. Giá vốn hàng bán	11	18	15.968.979.393	14.603.155.113	39.334.583.312	34.377.566.982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**5.154.424.934**	**4.521.714.542**	**13.739.551.258**	**12.006.705.068**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	90.383.162	60.447.407	294.424.892	207.992.141
7. Chi phí tài chính	22		0	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		2.218.048.481	1.684.128.236	5.903.367.549	4.152.018.064
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.716.247.201	1.466.092.608	4.531.267.304	4.649.013.362
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**1.310.512.414**	**1.431.941.105**	**3.599.341.297**	**3.413.665.783**
12. Thu nhập khác	31	20	928.682	21.874.867	1.299.676	22.659.867
13. Chi phí khác	32	21	40.941.461	13.244.328	43.540.041	13.244.328
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(40.012.779)**	**8.630.539**	**(42.240.365)**	**9.415.539**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1.270.499.635**	**1.440.571.644**	**3.557.100.932**	**3.423.081.322**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	331.001.456	316.925.762	802.554.233	770.035.491
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**22**	**939.498.179**	**1.123.645.882**	**2.754.546.699**	**2.653.045.831**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	**70**	23	**534**	**638**	**1.565**	**1.507**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Hương Giang	Đặng Thị Như	Nguyễn Thị Hồng Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢN ĐỒ VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC
Địa chỉ: 45 Hàng Chuối, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội
Tel: 04.39728395 Fax: 04.39728395

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2016
Mẫu số:B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2016 VND	Lũy kế từ đầu năm 2015 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01		**3.557.100.932**	**3.423.081.322**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	12	155.267.532	268.464.342
-	Các khoản dự phòng	03		13.651.017	284.129.326
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	20	(294.424.892)	(207.992.141)
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	08		**3.431.594.589**	**3.767.682.849**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.795.989.915)	(11.640.519.844)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	1.297.613.476	1.945.521.743
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.185.243.633	5.586.175.135
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	65.222.026	(2.535.631)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(625.136.149)	(556.775.421)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.000.000	15.000.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(132.430.864)	(204.929.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2.430.116.796**	**(1.090.380.169)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	-
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22			
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8a; 20	314.324.434	218.442.141
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(685.675.566)**	**218.442.141**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	15	(2.463.847.050)	(2.463.839.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.463.847.050)**	(2.463.839.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(719.405.820)**	**(3.335.777.028)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5; 6	16.380.866.810	15.080.779.340
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5; 6**	**15.661.460.990**	**11.745.002.312**

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Hương Giang	Đặng Thị Như	Nguyễn Thị Hồng Loan

M.S.D.N: 0102137109 CÔNG TY CỔ PHẦN BẢN ĐỒ VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC Q.HAI BÀ TRƯNG-TP.HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

A. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh Giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0102137109 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/06/2011.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 25/5/2009 với mã chứng khoán là ECI.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Biên soạn, in và phát hành bản đồ, tranh ảnh giáo dục, sách giáo dục, băng đĩa CDROM giáo dục, sách điện tử;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị giáo dục phục vụ việc giảng dạy, học tập cho các ngành học, bậc học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh các xuất bản phẩm được phép lưu hành (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị dạy nghề, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất thiết bị giáo dục;
- Thiết kế, tạo mẫu, chế bản điện tử các sản phẩm trong lĩnh vực giáo dục (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh thiết bị điện tử, tin học phục vụ dạy và học trong nhà trường;
- Kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị ngành in;
- Môi giới thương mại và quảng cáo thương mại

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là đơn vị độc lập duy nhất, không có Công ty con, Công ty liên kết hay Chi nhánh nào.

B. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

C. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

D. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí tem chống lậu, bìa nhựa phân bổ theo số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 18 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7 Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.9 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.10 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.12 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.13 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán nẹp treo bản đồ, 5% đối với hoạt động bán sách tranh và thiết bị giáo dục, hoạt động bán bản đồ, atlat, tranh ảnh giáo dục đĩa CD-Rom phục vụ cho giáo dục không chịu thuế.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% (theo Thông tư 178/2014/TT-BTC về thuế Thu nhập doanh nghiệp).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

E. Tiền

	30/09/2016	01/01/2016
Tiền mặt	183.742.491	282.868.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.477.718.499	6.097.998.810
Cộng	**3.661.460.990**	**6.380.866.810**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

F. Các khoản tương đương tiền

	30/09/2016	01/01/2016
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	12.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**12.000.000.000**	**10.000.000.000**

G. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Nội	2.843.993.597	1.355.549.960
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thái Nguyên	2.253.047.886	1.377.756.348
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Cần Thơ	1.158.951.240	1.109.985.120
Công ty cổ phần Sách giáo dục tại TP. Đà Nẵng	7.603.200	0
Công ty TNHH Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	1.719.125.776	296.902.582
Các đối tượng khác	14.538.642.547	9.192.367.170
Cộng	**22.521.364.246**	**13.332.561.180**

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/09/2016	01/01/2016
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Cần Thơ	1.158.951.240	1.109.985.120
Công ty Cổ phần Học liệu	952.597.760	564.848.720
Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông	373.782.474	221.082.510
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Đà Nẵng	7.603.200	0
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Hồ Chí Minh	1.077.602.439	59.548.075
Các đối tượng khác	1.836.152.641	391.721.966
Cộng	**5.406.689.754**	**2.347.186.391**

H. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu		-	19,899,542	-
Phải thu thuế TNCN	4.260.631	-	10,068,644	-
Phải thu khác	142.143.519	-	21.245.172	-
Cộng	**146.404.150**	**-**	**51.213.358**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Quỹ đầu tư xuất bản (*)	0	-	400.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Cộng	**0**	**-**	**400.000.000**	**-**

I. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	656.242.827	650.872.552
- Từ 3 năm trở lên	*232.097.626*	*364.758.347*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*260.173.839*	*168.243.908*
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	*163.971.362*	*117.870.297*
Cộng	**656.242.827**	**650.872.552**

b. Nợ xấu

	30/09/2016			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng				
- Công ty Cổ phần Sách và TBTH Sơn La	165.000.000	-	> 3 năm	Không có khả năng thu hồi, do khách hàng thay đổi chủ sở hữu
- Công ty CP Sách TBGD Thăng Long	53.467.200	-	> 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	13.630.426	-	> 3 năm	Không có khả năng thu hồi
Cộng	**232.097.626**	**-**		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

J. Hàng tồn kho

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường		-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.035.264	-	4.711.414	
Chi phí SX, KD dở dang	15.509.092		-	
Thành phẩm	4.595.151.444	1.473.144.754	4.839.388.192	1.449.575.583
Hàng hóa	1.524.977.758	358.005.419	2.606.187.428	373.293.848
Cộng	**6.152.673.558**	**1.831.150.173**	**7.450.287.034**	**1.822.869.431**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2016 là 1.873.790.425 đồng. Hiện nay, Công ty chưa có kế hoạch thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/9/2016 là 0.

K. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	24.101.011	32.579.292
Tem chống In lậu	2.979.447	814.262
Giá trị bìa Atlat nhựa	(58.908.930)	
Chi phí thuê nhà		
Cộng	**(31.828.472)**	**33.393.554**

L. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	342.503.748	2.486.967.700	659.399.121	3.488.870.569
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**342.503.748**	**2.486.967.700**	**659.399.121**	**3.488.870.569**
Khấu hao				
Số đầu năm	342.503.748	1.745.456.714	659.399.121	2.747.359.583
Khấu hao trong năm	-	155.267.532	-	155.267.532
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**342.503.748**	**1.900.724.246**	**659.399.121**	**2.902.627.115**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	741.510.986	-	741.510.986
Số cuối năm	**-**	**586.243.454**	**-**	**586.243.454**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng .
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2016 là 2.246.730.297 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý là 426.636.472 đồng.
- Các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

M. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
XN Bản đồ 1 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Trắc địa Bản đồ	841.535.388	513.089.569
Công ty TNHH In và TBGD Đông Á	706.268.589	434.543.901
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	980.394.415	706.779.970
Các đối tượng khác	5.995.442.589	826.064.745
Cộng	**8.523.640.981**	**2.480.478.185**

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Sách và TBTH TP. HCM	Chung công ty đầu tư	980.394.415	706.779.970
Các đối tượng khác	Chung công ty đầu tư	-	-
Cộng		**980.394.415**	**706.779.970**

N. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	241.770.420	178.352.459	63.417.961
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.681.843	802.554.233	625.136.149	254.099.927
Thuế thu nhập cá nhân	79.638.245	195.261.695	269.766.796	5.133.144
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	94.816.429	42.617.693	52.198.736
Các loại thuế khác	-			-
Phí và lệ phí	-			-
Cộng	**156.320.088**	**1.337.402.777**	**1.118.873.097**	**374.849.768**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

O. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	153.254.548	149.116.388
Thù lao HĐQT, BKS	69.470.000	67.738.301
Thuế TNCN thu thừa	178.081.224	144.619.491
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Lãi dự thu		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.666.060	1.513.110
Phải trả khác	1.727.301	1.514.242
Cộng	**404.199.374**	**364.501.532**

P. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	5.976.518.853	**27.225.685.290**
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.920.717.818	**2.920.717.818**
Giảm trong năm	-	-	-		63.103.402	**63.103.402**
Số dư tại 31/12/2015	**18.600.000.000**	**(726.105.307)**	**2.633.994.225**	**741.277.519**	**8.834.133.269**	**30.083.299.706**
Chuyển số dư (*)			-			
Số dư tại 01/01/2016	**18.600.000.000**	**(726.105.307)**	**2.633.994.225**	**741.277.519**	**8.834.133.269**	**30.083.299.706**
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.754.546.699	**2.754.546.699**
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.507.380.864	**2.507.380.864**
Số dư tại 30/09/2016	**18.600.000.000**	**(726.105.307)**	**2.633.994.225**	**741.277.519**	**9.081.299.104**	**30.330.465.541**

b. Cổ phiếu

	30/09/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.860.000	1.860.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	1.860.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	*1.860.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	100.000	100.000
- Cổ phiếu phổ thông	*100.000*	*100.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	(100.000)	1.760.000
- Cổ phiếu phổ thông	*(100.000)*	*1.760.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2016	01/01/2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.834.133.269	5.976.518.853
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	2.754.546.699	2.920.717.818
Phân phối lợi nhuận	2.507.380.864	63.103.402
- Phân phối lợi nhuận năm trước	2.507.380.864	63.103.402
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	*63.103.402*
+ Chia cổ tức	*2.464.000.000*	-
+ Thuế truy thu sau kiểm tra năm 2014 + 2015	*43.380.864*	
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
+ Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**9.081.299.104**	**8.834.133.269**

Q. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III Năm 2016	Quý III Năm 2015
Doanh thu bán sách tham khảo	1.909.580	1.579.800
Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	11.473.721.682	13.025.493.303
Doanh thu phim, băng đĩa	53.402.200	11.534.270
Doanh thu thiết bị giáo dục	9.758.091.468	6.281.285.124
Doanh thu khác	137.143	115.810
Cộng	**21.287.262.073**	**19.320.008.307**

R. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III Năm 2016	Quý III Năm 2015
Chiết khấu thương mại	23.606.265	
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	140.251.481	195.138.652
Cộng	**163.857.746**	**195.138.652**

S. Giá vốn hàng bán

	Quý III Năm 2016	Quý III Năm 2015
Giá vốn sách tham khảo	885.787	518.019
Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	9.195.696.924	9.310.955.574
Giá vốn phim, băng đĩa	47.707.969	7.831.892
Giá vốn thiết bị giáo dục	7.708.800.875	5.257.928.164
Giá vốn khác	15.887.838	25.921.464
Cộng	**15.968.979.393**	**14.603.155.113**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

T. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.383.162	60.447.407
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**90.383.162**	**60.447.407**

U. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
Tiền lương nhân viên bán hàng	770.192.389	585.707.182
Chi phí bốc xếp vận chuyển	388.382.510	271.758.703
Chi phí hoa hồng môi giới	660.951.130	482.683.067
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng		92.536.363
Các khoản khác	398.522.452	251.442.921
Cộng	**2.218.048.481**	**1.684.128.236**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
Tiền lương	838.057.492	864.327.710
Chi phí thuê nhà	108.081.818	63.081.818
Chi phí giao dịch, hội nghị	234.462.878	146.419.319
Các khoản khác	535.645.013	392.263.761
Cộng	**1.716.247.201**	**1.466.092.608**

V. Thu nhập khác

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
Vật tư, hàng hóa thừa sau kiểm kê	-	-
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ		
Các khoản khác	928.682	21.874.867
Cộng	**928.682**	**21.874.867**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

W. Chi phí khác

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
Phạt và truy thu thuế	40.941.461	-
Xử lý hàng thiếu do kiểm kê	-	-
Các khoản khác		13.244.328
Cộng	**40.941.461**	**13.244.328**

X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.270.499.635	1.440.571.644
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
- Điều chỉnh tăng		
+ Chi phí không hợp lệ		
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành		
- Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	1.270.499.635	1.440.571.644
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**254.099.927**	**316.925.762**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	254.099.927	316.925.762
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	76.901.529	-
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**331.001.456**	**316.925.762**

Y. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	939.498.179	1.123.645.882
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	939.498.179	1.123.645.882
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.760.000	1.760.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	533	638

Z. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh bản đồ và tranh ảnh Giáo dục và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

AA.Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường về giá, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Quản lý rủi ro thị trường*:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn giá.

Quản lý rủi ro về giá

Chi phí in ấn và chi phí nguyên liệu chiếm phần lớn trong giá thành thành phẩm nên Công ty chịu rủi ro về giá phí in ấn và giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về chi phí in ấn thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với phí dịch vụ thấp nhất, tập trung số lượng in lớn trên bản in và ký hợp đồng nguyên tắc từ đầu năm để giảm chi phí. Đối với nguyên vật liệu, Công ty lựa chọn những đối tác tin cậy lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Ngoài ra, Công ty còn so sánh mức giá giữa các nhà cung cấp để đảm bảo mua nguyên vật liệu chất lượng nhưng với mức giá hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các công ty sách, các trường học, các Sở, phòng giáo dục đào tạo, các đơn vị thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, thanh toán công nợ kịp thời nên Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/09/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.523.640.981	-	
Chi phí phải trả		-	
Phải trả khác	404.199.374	-	
Cộng	**8.927.840.355**	-	

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.480.478.185	-	2.480.478.185
Phải trả khác	213.870.902	-	213.870.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	**2.714.349.087**	**-**	**2.714.349.087**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh toán và tin tưởng rằng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/09/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.661.460.990	-	15.661.460.990
Phải thu khách hàng	22.521.364.246	-	22.521.364.246
Phải thu khác	146.404.150		146.404.150
Cộng	**38.329.229.386**		**38.329.229.386**

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.380.866.810	-	16.380.866.810
Phải thu khách hàng	12.681.688.628	-	12.681.688.628
Phải thu khác	51.213.358	400.000.000	451.213.358
Cộng	**29.113.768.796**	**400.000.000**	**29.513.768.796**

BB. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CC. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Cần Thơ	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP Hà Nội	
Công ty CP Sách và TBTH TP.Hồ Chí Minh	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	
Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục miền Bắc

Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	30/09/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Phải thu	54.410.221	84.976.148
Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Cần Thơ	Phải thu	1.158.951.240	1.109.985.120
Công ty cổ phần Sách giáo dục tại TP Hà Nội	Phải thu	0	138.663.656
Công ty Cổ phần Học liệu	Phải thu	952.598.760	564.848.720
Công ty cổ phần Mĩ thuật và truyền thông	Phải thu	373.782.474	221.082.510
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục miền Bắc	Phải thu	179.417.220	150.903.740
Công ty cổ phần Sách và TBTH TP. HCM	Phải trả	980.394.415	705.648.966

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Cần Thơ	Bán bản đồ, tranh ảnh	436.056.800	741.029.600
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Bán bản đồ, tranh ảnh	822.861.056	1.297.138.432
Công ty cổ phần Sách Giáo Dục tại TP. Hồ Chí Minh	Bán bản đồ, tranh ảnh	1.433.837.824	1.086.508.259
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	Bán bản đồ, tranh ảnh	1.366.961.000	1.646.371.680
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Phí quản lý xuất bản	168.517.000	184.564.100
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	Mua thiết bị Giáo dục	1.951.621.760	833.501.074

DD.Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Thị Hồng Loan	Đặng Thị Như	Ngô Thị Hương Giang

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016